

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - S phức**

Bản án số: 52/2019/DS-ST.
Ngày 08-11-2019.
V/v thực hiện nghĩa vụ tài sản do
người chết để lại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Như Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Mỹ Liên;

Ông Trần Ái Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc “Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn B, huyện C, tỉnh D.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thanh E, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 27/6, đường F, Khu phố 15, phường G, quận H, Thành M là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 24-12-2018)- Có mặt

- Bị đơn:

Chị Lê Thị TH N, sinh năm 1999- Vắng mặt, được triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

Cháu Lê Trần Tường V, sinh năm 2009.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1975 là người đại diện theo pháp luật của cháu V- Vắng mặt, được triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

Chị N, cháu V, bà S cùng địa chỉ: Ấp SL, xã Đ, huyện Tr, tỉnh TN.

- *Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Thanh BN, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp LC, xã LH, huyện Tr, tỉnh TN – Vắng mặt có đơn xin.

Bà Nguyễn Thị TH, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp SL, xã Đ, huyện Tr, tỉnh TN - Vắng mặt có đơn xin.

Chị Lê Hiếu TA, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp Th, xã HT, huyện GD, tỉnh TN- Vắng mặt có đơn xin.

Bà Trần Thị S, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp SL, xã Đ, huyện Tr, tỉnh TN - Vắng mặt, được triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện nguyên đơn ông Phạm Thanh E trình bày:

Vào ngày 20-3-2015 ông Lê Quốc NG (Chết ngày 17-9-2016) có vay của chị A số tiền 10.000.000 đồng, việc vay tiền có làm giấy tay do ông NG tự viết và tự ký tên, hai bên không thỏa thuận lãi suất, khi vay không hẹn ngày trả. Ngoài ra ông NG còn nợ chị A tiền hui chết là 17.000.000 đồng nhưng số tiền này không có giấy tờ nên chị A không yêu cầu giải quyết.

Lúc chị A cho ông NG vay tiền thì bà TH chưa có chung sống với ông NG. Ông NG nói với chị A là vay tiền để chữa bệnh, còn thật sự sử dụng vào mục đích gì thì chị A không biết.

Khi chết ông NG có để lại tài sản là số tiền khoảng 359.000.000 đồng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng quyền sử dụng đất nằm trong quy hoạch khu công nghiệp Phước Đông- Bời Lời. Hiện nay do những người thừa kế của ông NG là chị N và cháu V, bà S đang quản lý tài sản trên.

Tại đơn khởi kiện chị A yêu cầu mẹ con bà S, chị N và cháu V có trách nhiệm trả lại chị A số tiền 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông E thay mặt chị A bổ sung yêu cầu những người được hưởng số tiền trên gồm: Chị N, cháu V đại diện là bà S, ông BN, bà TH, chị TA có trách nhiệm trả lại cho chị A số tiền 10.000.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị TH N thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ: Chị là con của ông Lê Quốc NG (Chết ngày 17-9-2016). Hiện chị đang sống cùng mẹ là bà Trần Thị S và em gái là Lê Trần Tường V. Khi cha chị chết có để lại 01 phần đất nhưng đã vào quy hoạch khu công nghiệp Phước Đông- Bời Lời. Khi ly hôn cha mẹ chị chưa giải quyết tài sản chung nên phần này là tài sản chung của cha mẹ chị. Hiện nhà nước đã đền bù tài sản này rồi nhưng cụ thể bao nhiêu thì chị không biết do mẹ chị là bà S đi làm thủ tục nhận tiền. Ngoài mẹ con chị ra thì còn có bà TH (Vợ sau của cha chị) và ông BN là chú ruột của chị nhận số tiền đền bù trên.

Nguyên vọng: Chị không biết số nợ này. Vì sau khi ly hôn với bà S, cha

chị đã có vợ sau là bà TH nên chị không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà A. Khi phân chia phần tiền của cha chị là ông NG để lại cũng có bà TH, ông BN nên chị yêu cầu những người này cùng có trách nhiệm trả nợ cho cha chị.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn và người có quyền lợi NG vụ liên quan bà Trần Thị S thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ: Bà là mẹ của chị Lê Thị TH N và cháu Lê Trần Tường V. Trước đây bà và ông NG là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 101 ngày 21-5-2013 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng. Khi bà và ông NG chung sống có tạo được tài sản là 01 phần đất và nhà nhưng đã vào quy hoạch khu công nghiệp Phước Đông- Bời Lời với tổng số tiền đền bù là 359.805.000 đồng. Trong đó, bà và chị N, cháu V nhận 300.000.000 đồng; còn vợ sau của ông NG là bà TH và em ruột của ông NG là ông BN nhận số tiền 59.805.000 đồng. Nay bà đại diện cháu V không đồng ý trả tiền cho chị A. Vì nợ này do ông NG sống chung với bà TH tạo ra nên bà TH phải có nghĩa vụ trả số nợ trên.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị TH thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ: Bà và ông NG (Chết năm 2016) chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02-2015 đến khi ông NG chết, nhưng không đăng ký kết hôn. Tuy chung sống như vợ chồng nhưng bà và ông NG không có sinh hoạt kinh tế chung. Số tiền 10.000.000 đồng là ông NG vay của bà A khi bà và ông NG vừa quen nhau. Ông NG vay tiền của bà A để làm gì thì bà không biết. Khi ông NG chết có để lại tài sản là số tiền 359.805.000 đền bù phần đất và nhà nằm trong quy hoạch khu công nghiệp Phước Đông- Bời Lời. Bà S và chị N, cháu V nhận 300.000.000 đồng; còn bà và em ruột cả ông NG là ông BN, chị TA nhận số tiền 59.805.000 đồng. Trong đó, ông BN chia cho bà số tiền 35.000.000 đồng.

Số tiền bà được nhận là tiền đền bù công trình bà xây dựng trên đất của ông NG nên bà không đồng ý trả tiền cho chị A. Bà yêu cầu để bà S, chị N, cháu V và anh em ông BN có trách nhiệm trả cho bà A.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh BN thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ: Ông là em ruột của ông NG (Chết năm 2016). Ông không biết bà A và cũng không biết việc ông NG vay tiền của bà A. Khi ông NG chết có để lại tài sản là số tiền 359.805.000 đền bù phần nhà đất vào quy hoạch khu công nghiệp Phước Đông- Bời Lời. Bà S và chị N, cháu V nhận 300.000.000 đồng; còn ông và chị TA, bà TH nhận số tiền 59.805.000 đồng. Trong đó, ông nhận khoản 15.000.000 đồng hay 17.000.000 đồng gì đó, ông không nhớ rõ.

Nguyên vọng: Số tiền của ông được nhận rất ít so với phần tiền của bà S và cháu N, cháu V nên ông không đồng ý trả tiền cho bà A, ông yêu cầu bà S, chị N và cháu V có trách nhiệm trả tiền cho chị A.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Hiếu TA thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ: Chị là em ruột của ông NG, chị và chị A không có bà con dòng họ gì cả, chỉ là chỗ

quen biết do chị A là em ruột của bà TH vợ sau của ông NG. Chị có biết ông NG còn sống có nợ tiền chị A nhưng nợ bao nhiêu thì không rõ và ông NG có trả tiền cho chị A chưa thì chị cũng không biết. Khi chết ông NG có để lại tài sản là 359.000.000 đồng tiền bồi thường đất nằm trong quy hoạch khu công nghiệp Phước Đông- Bời Lời. Khi ông BN và bà TH tham gia hòa giải tại xã Đôn Thuận có thỏa thuận là tổng số tiền đền bù là 359.000.000 đồng; mẹ con bà S, N và V hưởng số tiền 300.000.000 đồng; còn anh em chị và bà TH hưởng số tiền 59.000.000 đồng. Sau đó, chị được ông BN chia số tiền 9.000.000 đồng, phần còn lại ông BN và bà TH chia nhau, cụ thể bao nhiêu thì chị không biết. Phần của chị và ông BN hưởng là phần thừa kế của mẹ chị là bà Phan Thị Bức (Chết ngày 13-6-2018 (AL)). Chị không có đi tham gia hòa giải và cũng không có đi lãnh tiền. Tiền do ông BN, bà TH trực tiếp đi lãnh rồi về chia lại cho chị.

Nay chị A khởi kiện những người thừa kế của ông NG trả lại số tiền anh NG nợ chị A là 10.000.000 đồng, ý kiến của chị là mẹ con bà S, N, V hưởng số tiền 300.000.000 đồng của anh NG để lại thì phải có trách nhiệm trả nợ cho chị A. Phần của chị hưởng không bao nhiêu nên chị không đồng ý trả số tiền cho bà A.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà TH, ông BN, chị TA đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chị N, đại diện bị đơn cháu V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà S đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 471, 474, 634; 635; 637; 676 Bộ luật Dân sự 2005 đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “ Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” của nguyên đơn chị A đối với chị N, bà S, chị TA, bà TH và ông BN.

- Buộc chị N, bà S, ông BN, chị TA, chị TH có trách nhiệm trả lại cho chị A số tiền 10.000.000 đồng, tương ứng với phần tiền đã nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị TH, ông Lê Thanh BN, chị Lê Hiếu TA vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bà Trần Thị S, chị Lê Thị TH

N đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà TH, ông BN, chị TA, bà S, chị N là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị A:

Theo lời khai của đại diện nguyên đơn, do quen biết nên ngày 20-3-2015 ông Lê Quốc Nghĩa (Chết ngày 17-9-2016) có vay của chị A số tiền 10.000.000 đồng, việc vay tiền có làm giấy tay do ông NG tự viết và ký tên, việc vay tiền không có tính lãi suất, khi vay thì không hẹn ngày trả, nhưng ông NG chưa kịp trả thì ông NG đã chết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn đều không thừa nhận việc ông NG có nợ tiền của chị A. Nên người đại diện của chị A đã yêu cầu giám định chữ ký của ông Lê Quốc NG dưới phần “20/3/2015” trong giấy mượn tiền vào ngày 20-3-2015 mà chị A đã nộp cho Tòa án. Tại kết luận giám định số 282 ngày 30-9-2019 của Viện Khoa học Hình sự- Bộ Công an kết luận chữ ký dưới phần “20/3/2015” trong giấy mượn tiền vào ngày 20-3-2015 là của ông Lê Quốc NG. Từ đó có căn cứ cho thấy việc ông NG vay tiền chị A là có thật.

[2.2] Xét lời trình bày của chị N, bà S cho rằng số tiền 10.000.000 đồng ông NG vay của chị A là nợ chung của ông NG, bà TH. Tuy nhiên, bà TH và ông NG chung sống không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, giấy nợ ngày 20-3-2015 mà chị A cung cấp chỉ do một mình ông NG viết và ký tên. Do đó, có đủ cơ sở xác định đây là nợ riêng của ông NG.

[2.3] Tại thời điểm ông NG chết là ngày 17-9-2016 hàng thừa kế thứ nhất của ông NG gồm có: Chị N, cháu V và bà Bức (Chết năm 2018). Sau đó, bà Bức chết nên ông BN kiện yêu cầu giải quyết chia thừa kế tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Thuận yêu cầu được hưởng phần của bà Bức. Theo đó, các đương sự đã tự thỏa thuận chia tài sản với nhau và các bên cũng đã nhận tài sản xong. Tuy ông BN, chị TA và bà TH không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông NG, nhưng cả ông BN, bà TH, chị TA đều thừa nhận có nhận 01 phần trong số tiền bồi thường do ông NG để lại nên phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông NG tương ứng với phần mình đã nhận. Xét lời trình bày của bà TH cho rằng phần tiền được nhận là tài sản bà xây dựng trên đất của ông NG nhưng bà lại không cung cấp cho Tòa án bất cứ chứng cứ gì để chứng minh lời trình bày trên nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nay, chị A khởi kiện yêu cầu những người đã nhận tài sản của ông NG để lại trả cho chị số tiền mà ông NG đã vay là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về tài sản do ông NG để lại: Qua lời khai của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều trình bày rằng ông NG chết để lại số tiền đền bù đất là 359.805.001 đồng. Theo Quyết định số 5373 ngày 08-11-2018 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các đồng thừa kế của ông Lê Quốc NG tổng số tiền là 359.805.001 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 29-01-2019 tại Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Trảng Bàng chị Lê

Thị TH N đã nhận số tiền 300.000.000 đồng, ông Lê Thanh BN và bà Nguyễn Thị TH nhận số tiền 59.805.001 đồng. Qua làm việc với các đương sự thừa nhận hiện chị N, bà S đang trực tiếp quản lý số tiền 300.000.000 đồng. Về phần ông BN, bà TH và chị TA đã phân chia và quản lý số tiền 59.805.001 đồng; cụ thể: Bà TH nhận 35.000.000 đồng; chị TA nhận 9.000.000 đồng và ông BN nhận phần còn lại. Do đó, chị N, bà S, bà TH, ông BN, chị TA phải có trách nhiệm trả tiền cho chị A tương ứng với phần mình đã nhận. Riêng cháu V tuy là hàng thừa kế thứ nhất của ông NG nhưng hiện cháu còn nhỏ đang sống cùng bà S và không có quản lý số tiền ông NG để lại nên Hội đồng xét xử không buộc cháu phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho chị A.

Như vậy số tiền 10.000.000 đồng là nghĩa vụ của ông NG được chia như sau: 10.000.000 đồng: 3 phần = 3.333.300 đồng (Ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng). Trách nhiệm cụ thể của các bị đơn được xác định như sau:

- Chị Lê Thị TH N và bà Trần Thị S phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi tài sản ông NG để lại trả cho chị Nguyễn Thị A số tiền 6.666.500 (Sáu triệu Sáu trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

- Ông Lê Thanh BN, chị Lê Hiếu TA, bà Nguyễn Thị TH cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi tài sản ông NG để lại liên đới trả cho chị Nguyễn Thị A số tiền 3.333.500 đồng (Ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn năm trăm) đồng. (Trong đó: Ông BN có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 847.500 đồng, chị TA có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 510.000 đồng, bà TH có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 1.976.000 đồng).

[3] Chi phí giám định chữ ký: Chi phí giám định chữ ký của ông Lê Quốc NG trong các vụ án thụ lý số: 84/2019/TLST-DS ngày 20/3/2019; 100/2019/TLST-DS ngày 12/4/2019 và 110/2019/TLST-DS ngày 19/4/2019 chung là 5.072.000 đồng. Như vậy, chi phí giám định trong vụ án này là 1.690.600 đồng, nguyên đơn đã nộp toàn bộ chi phí này. Do yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Cụ thể như sau:

- Chị Lê Thị TH N và bà Trần Thị S có trách nhiệm trả lại cho chị A số tiền 1.127.000 đồng.

- Ông Lê Thanh BN, chị Lê Hiếu TA, bà Nguyễn Thị TH cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho chị A số tiền 563.500 đồng. (Trong đó: Ông BN có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 143.000 đồng, chị TA có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 86.500 đồng, bà TH có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 334.000 đồng).

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Chị Lê Thị TH N; bà Trần Thị S, ông Lê Thanh BN, chị Lê Hiếu TA, bà Nguyễn Thị TH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474, 634; 635; 637; 676 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 227, 228, 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A.

- Buộc chị Lê Thị TH N và bà Trần Thị S phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi tài sản ông NG để lại trả cho chị Nguyễn Thị A số tiền 6.666.500 (Sáu triệu Sáu trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

- Buộc ông Lê Thanh BN, chị Lê Hiếu TA, bà Nguyễn Thị TH cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi tài sản ông NG để lại liên đới trả cho chị Nguyễn Thị A số tiền 3.333.500 đồng (Ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn năm trăm) đồng. (Trong đó: Ông BN có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 847.500 đồng, chị TA có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 510.000 đồng, chị TH có trách nhiệm trả cho bà A số tiền 1.976.000 đồng).

2. Về chi phí giám định chữ ký:

- Chị Lê Thị TH N và bà Trần Thị S có trách nhiệm trả lại cho chị A số tiền 1.127.000 đồng.

- Ông Lê Thanh BN, chị Lê Hiếu TA, bà Nguyễn Thị TH có trách nhiệm liên đới trả lại cho chị A số tiền 563.500 đồng. (Trong đó: Ông BN có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 143.000 đồng, chị TA có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 86.500 đồng, bà TH có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 334.000 đồng).

3. Về án phí:

- Chị Lê Thị TH N và bà Trần Thị S phải chịu chung số tiền 333.000 (Ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Thanh BN, chị Lê Hiếu TA, bà Nguyễn Thị TH chịu chung số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại chị Nguyễn Thị A số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016970 ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng.

4. Quyền kháng cáo: Chị A có quyền kháng cáo bản án lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị N, cháu V đại diện là bà S, bà S, ông BN, chị TA, bà TH có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hà Như Thủy